

TÌM HIỂU THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT DƯỚI GÓC NHÌN CỦA QUY LUẬT VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN

Nguyễn Đình Hiền*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 20 tháng 12 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 16 tháng 01 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tóm tắt: Mọi sự vật và hiện tượng đều vận động và phát triển nên ngôn ngữ - với tư cách là phương tiện giao tiếp của con người - cũng không nằm ngoài quy luật này. Thành ngữ, tục ngữ cũng biến đổi, song do có tính cố định nhất định nên các từ ngữ cấu tạo nên chúng biến đổi chậm hơn so với từ ngữ trong lớp từ vựng thông thường. Vì vậy, thành ngữ, tục ngữ bảo lưu được những từ ngữ cổ, hay cũng có thể chỉ là nghĩa cổ, âm đọc cổ của những từ ngữ trong lớp từ vựng thông thường. Mặt khác, thành ngữ, tục ngữ phản ánh chân thực môi trường tự nhiên và xã hội của thời kỳ mà chúng xuất hiện. Do nhiều nguyên nhân, môi trường tự nhiên và xã hội mà chúng ta đang sinh sống đang biến đổi nhanh chóng từng ngày. Có sự khác biệt nhất định giữa môi trường tự nhiên, xã hội hiện nay và môi trường tự nhiên, xã hội phản ánh trong thành ngữ tục ngữ. Hay nói cách khác, thành ngữ, tục ngữ là bảo tàng lịch sử thu nhỏ về tự nhiên và xã hội của mỗi tộc người. Từ góc nhìn của quy luật vận động và phát triển, bài viết tìm hiểu, phân tích một số thành ngữ, tục ngữ của tiếng Việt, qua đó có thể thấy rõ sự biến đổi của môi trường và sự biến đổi của ngôn ngữ.

Từ khóa: thành ngữ, tục ngữ, quy luật vận động và phát triển, ngữ âm, từ vựng

1. Dẫn nhập

Với đại đa số người Việt Nam, việc hiểu và sử dụng đúng các thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Việt không phải là việc khó, cái khó là không phải ai cũng hiểu cặn kẽ từng từ, từng chữ cấu tạo nên chúng. Có nhiều nguyên nhân gây ra hiện tượng này, trong đó theo chúng tôi một nguyên nhân rất quan trọng là sự chi phối của quy luật vận động và phát triển đối với thành ngữ, tục ngữ.

Ăng-ghe-n (1971: 2) chỉ ra rằng: “Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”. Như vậy, mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ đều tuân theo quy luật vận động và phát triển, sự biến đổi của chúng là sự tích lũy dần về lượng rồi dẫn đến sự thay

đổi về chất. “Ngôn ngữ là hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng mà những người trong cùng một cộng đồng dùng làm phương tiện để giao tiếp với nhau” (Hoàng Phê, 1998). Với tư cách là phương tiện giao tiếp của con người, ngôn ngữ không nằm ngoài quy luật vận động và phát triển.

Do tác động của quy luật vận động và phát triển, các yếu tố cấu tạo nên ngôn ngữ đều có sự biến đổi theo thời gian, song sự biến đổi của chúng không phải hoàn toàn giống nhau. Thành ngữ, tục ngữ do có tính cố định nhất định nên biến đổi chậm hơn các yếu tố khác. Mặt khác, nghĩa sử dụng của thành ngữ, tục ngữ thường là nghĩa bóng, nghĩa biểu trưng, nên cho dù không hiểu cặn kẽ nghĩa đen của từng từ cấu tạo nên chúng thì cũng không ảnh hưởng đến hiệu quả của việc sử dụng chúng trong giao tiếp.

Sự chậm biến đổi của thành ngữ, tục ngữ dẫn đến hệ quả là có một sự chênh lệch về mặt

* ĐT.: 84-904244708

Email: hienac@yahoo.com

ngữ âm và ngữ nghĩa giữa lớp từ vựng cấu tạo nên chúng và lớp từ vựng thông thường hiện nay. Hay nói cách khác, thành ngữ, tục ngữ bảo lưu những từ ngữ cổ, hay cũng có thể chỉ là nghĩa cổ, âm đọc cổ của những từ ngữ trong lớp từ vựng thông thường.

Mặt khác, thành ngữ, tục ngữ phản ánh chân thực môi trường tự nhiên và xã hội của thời kỳ mà chúng xuất hiện. Do sự chi phối của quy luật vận động và phát triển, môi trường tự nhiên và xã hội con người sinh sống luôn luôn vận động và biến đổi từng ngày. Chính vì vậy, môi trường chúng ta đang sống hiện nay có sự khác biệt nhất định so với môi trường được phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ. Có nhiều sự vật, hiện tượng, phong tục, tập quán,... trước đây nay không còn nữa. Như vậy, nếu xét từ góc độ này, thành ngữ, tục ngữ có thể được coi là viện bảo tàng lịch sử thu nhỏ về tự nhiên và xã hội của mỗi tộc người.

Dưới đây chúng tôi phân tích một số thành ngữ, tục ngữ của tiếng Việt để thấy rõ ảnh hưởng của quy luật vận động và phát triển đến môi trường và ngôn ngữ. Cũng có thể coi đây là những nguyên nhân trong ngôn ngữ và ngoài ngôn ngữ làm cho một số từ ngữ cấu tạo nên thành ngữ, tục ngữ trở nên khó hiểu với chúng ta ngày nay.

2. Sự biến đổi của môi trường

2.1. Sự biến đổi của môi trường tự nhiên

Thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt phản ánh chân thực môi trường tự nhiên của thời kỳ mà nó xuất hiện. Song do sự tự thân vận động và sự tác động của con người, môi trường tự nhiên đang thay đổi hàng ngày với tốc độ chóng mặt. Trong đó, nguyên nhân từ con người là nguyên nhân chính gây ra sự biến đổi này. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng; để phát triển kinh tế, con người không ngần ngại phá rừng, sử dụng các loại thuốc hóa học, các nhà máy xả thải trực tiếp ra môi trường. Hậu quả là ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước và ô nhiễm âm thanh đang

diễn ra rất nghiêm trọng. Một loạt các vấn đề về môi trường rất đáng báo động hiện nay như: mưa a-xít, sa mạc hóa, hiện tượng ấm lên toàn cầu, mực nước biển dâng nhanh, hạn hán, lũ lụt, lở đất, xói mòn,... Hệ quả là có nhiều sự vật, hiện tượng phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ đến nay không còn nữa và vì vậy chúng trở nên xa lạ với chúng ta ngày nay.

Chúng ta có thể thấy sự đa dạng của thế giới động vật được phản ánh trong các thành ngữ, tục ngữ của tiếng Việt như: **Tu hú** đẻ nhờ; Nhún nhảy như **chìa vôi**; Nhanh như **cắt**; **Cóc** mò **cò** xoi; Nhảy như **choi choi**; **Chim** ngói mùa thu, **chim cu** mùa hè; Muốn ăn **hét**, phải đào **giun**; Trai phải hơi vợ như **cò bọ** phải trời mưa; Ủ rữ như **cò bọ** phải mưa; Mệt lử **cò bọ**; Công **dã tràng**; **Thòn bơn** chịu lép một bề; Thả **con săn sắt**, bắt **con cá sộp**; Thả **con săn sắt**, bắt **con cá rô**; Giấy này như **đĩa** phải vôi; Nước mắt **cá sấu**; Đầu **cu** tai **nheo**; Gạo tám xoan, **chim** ra rặng, **cà cuống** trứng; Như vợ chồng **sam**; Xác như **vờ**, xơ như **nhộng**; Gan **cóc tía**; Tháng chín ăn **rươi**, tháng mười ăn **ruốc**; Ăn mắm mút **giòi**; Trộm cắp như **rươi**; **Chim, thu, nhụ, đé**; **Chuồn chuồn** đập nước; Nuôi **ong** tay áo; **Chấy rận** như sung; **Mèo** tha miếng thịt xôn xao, **kênh** tha **con lợn** thì nào thấy chi; **Đười ươi** giữ ống; Khỏe như **voi**; Thẳng ruột **ngựa**;... Theo thống kê của Đỗ Thị Thu Hương (2017), trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt có tới hơn 700 thành ngữ có chứa hình ảnh con vật. Với đại đa số mọi người hiện nay, các con vật như “cò, giun, mèo, cá rô, cá sấu, lợn, cua, đười ươi, voi,...” không hề xa lạ gì, song cũng có rất nhiều con vật xuất hiện trong các thành ngữ, tục ngữ trên đây như “choi choi, chim ngói, chim cu, hét, cò bọ, săn sắt, cóc tía,...” thì không phải ai cũng biết. Dưới đây chúng tôi bàn tới một vài ví dụ như vậy, nghĩa giải thích cho các từ chúng tôi tham khảo *Từ điển tiếng Việt* (1998) do Hoàng Phê chủ biên (dưới đây viết tắt là TĐ), với các trường hợp khác chúng tôi có chú thích cụ thể.

Nhảy như **choi choi**: “Choi choi” là “chim

nhỏ sống gần bờ nước, cỡ bằng sáo, cẳng cao, mỏ dài, hay nhảy”.

Thả **con sần sật**, bắt **con cá sộp**; Thả **con sần sật**, bắt **con cá rô**: Cá sộp là “cá nước ngọt mình giống cá quả, nhưng lớn hơn, đầu bằng, hay ăn cá con”, “con sần sật” là “cá đuôi cò, cá nước ngọt trông giống như con cá rô nhỏ, đuôi dài, có vân xanh đỏ bên mình”.

Như vợ chồng **sam**: “Sam” là “động vật chân đốt ở biển, thân lớn, có vỏ giáp cứng, đuôi dài và nhọn, sống thành đôi, con đực và con cái không bao giờ rời nhau.”

Mèo tha miếng thịt xông xao, **kẽnh** tha con lợn thì nào thấy chi: Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Long và nhóm biên soạn, 2008), “kẽnh” là “con còp”.

Gan cóc tía: “Cóc tía” là “cóc có da bụng màu vàng tía”.

Muốn ăn **hét**, phải đào giun: “Hét” là “chim lớn hơn sáo, lông màu đen nâu, mỏ vàng, hay ăn giun.”

Chim ngói mùa thu, **chim cu** mùa hè: “Chim ngói” là “chim cùng họ với bồ câu nhưng cỡ nhỏ hơn, lông màu nâu nhạt, sống thành đàn, ăn hạt lúa.” “Chim cu” là “chim rừng sống thành đàn, có họ hàng với bồ câu.”

Chim, thu, nhụ, đế: Đây là bốn loại cá ở biển: cá chim, cá thu, cá nhụ và cá đế. Cá chim, cá thu không xa lạ gì với chúng ta nhưng cá nhụ, cá đế không phải ai cũng biết. Theo TĐ, “cá đế” là “cá bẹ, cá biển cùng họ với cá trích, nhưng cỡ lớn hơn”, “cá nhụ” là “cá biển thân dài và hơi dẹp hai bên, lưng màu tro, bụng màu trắng sữa.”

Xác như **vờ**, xơ như **nhộng**: Con nhộng thì ai cũng biết, nhưng con vờ thì chắc rất ít người biết. Theo TĐ, “vờ” là “tên gọi thông thường của phù du”. Theo *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị thì “vờ” là “côn trùng ở trên mặt nước vừa hóa thành hình thì chết”.

Trai phải hơi vợ như **cò bợ** phải trời mưa; Ủ rữ như cò bợ phải mưa; Mệt lử cò bợ: Theo TĐ, “cò bợ” là “cò có cổ và ngực màu nâu thẫm, thường có dáng ủ rữ”.

Tháng chín ăn **ruoi**, tháng mười ăn **ruốc**: “Ruoi” là “giun đốt, thân có nhiều tơ nhỏ, sinh theo mùa, ở vùng nước lợ, có thể ăn được”. Theo TĐ, “ruốc” có hai nghĩa: 1. Tép nhỏ ở biển, mình tròn và trắng, thường dùng làm mắm; 2. Món ăn làm bằng thịt nạc, tơi như bông. Xét về mặt nghĩa thì “ruốc” theo nghĩa một hay nghĩa hai đều phù hợp trong câu tục ngữ này, vì đều chỉ những thứ có thể ăn được. Song, ở về một “ruoi” là một loại động vật thì ở về hai “ruốc” cũng là một loại động vật thì hợp lý hơn, nếu đúng vậy thì phải chăng trong tục ngữ này “ruốc” nên hiểu theo nghĩa một, vì ở nghĩa một “ruốc” chỉ con vật, ở nghĩa hai “ruốc” là thực phẩm đã qua chế biến. Nhưng ở đây có một vấn đề là nếu “ruốc” là “tép nhỏ ở biển” thì mùa “ruốc” không phải là tháng mười mà phải là tháng sáu vì có câu “ruốc tháng sáu là máu rồng”. Điều này làm chúng tôi nghĩ rằng “ruốc” trong thành ngữ này có thể là con vật khác. Theo tìm hiểu của chúng tôi, “ruốc” còn chỉ hai loại động vật khác: 1. Chỉ loại ruốc lỗ, đây là một loài thuộc họ bạch tuộc, chỉ nhỏ bằng ngón chân cái, vì thế người ta còn gọi đây là bạch tuộc mini. Những con ruốc thường đào lỗ, sống nhút nhát quanh các bãi bùn nên người ta lấy luôn tên ruốc lỗ để đặt tên con vật; 2. Là loài động vật nhỏ như hạt cát, sống ở nước ngọt, màu nâu, nấu chín màu đỏ, thường nấu để ăn với rau sống, mùa ruốc thường sau mùa ruoi, vào khoảng tháng 10 âm lịch. Nếu đúng vậy thì “ruốc” phải hiểu theo nghĩa thứ hai này. Các từ điển chúng tôi tra cứu đều không có từ “ruốc” với hai nghĩa này, chúng tôi kiến nghị bổ sung từ “ruốc” với hai nghĩa này trong các từ điển.

Do môi trường thay đổi, có những con vật chỉ còn phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ mà không còn thấy trong thực tế nữa. Ví dụ “con chi chi” trong câu “nhũn như con chi chi” là gì đến nay không ai biết nữa, vì vậy có những ý kiến khác nhau.⁽¹⁾

PGS.TS Phạm Văn Tình cho rằng “chi chi

¹ Vấn đề này chúng tôi tham khảo trên trang <http://kienthuc.net.vn/giai-ma/truy-nguyen-dien-tich-doc-lan-nhun-nhu-con-chi-chi-553375.html>

là một loài cá nhỏ, thân mềm yếu. Nếu con chi chi bị vớt lên khỏi mặt nước, thì chỉ một loáng sau đã nhũn nát. Chi chi dùng làm mắm rất tốt vì mau ngấu”.

Trong khi đó, TS. Nguyễn Kiêm Sơn, GS.TS Vũ Quang Côn đều cho rằng chưa bao giờ nghe nói hoặc đọc tài liệu, từ điển, công trình nghiên cứu nào có nhắc đến loài cá tên là chi chi. Nhiều khả năng chi chi không phải là tên một loài cá mà chỉ là một con vật có trong tưởng tượng của dân gian. TS. Nguyễn Kiêm Sơn đưa ra giả thuyết, có thể chi chi ở đây là chỉ hình ảnh cái chử không phải con, đó là bộ phận sinh dục của đàn ông ở trạng thái “bất lực”. GS. Ngô Đức Thịnh cũng chia sẻ quan điểm cách lý giải nó như bộ phận của đàn ông trong trạng thái bất lực có nhiều cơ sở hơn cả.

Cũng có ý kiến cho rằng, thành ngữ “nhũn như con chi chi” xuất phát từ cỗ bài tổ tôm. Cỗ bài tổ tôm, cỗ bài chẵn có 120 cây, có chữ Hán và hình người, từ hàng nhất đến hàng cửu, tức từ số một đến số chín. Có năm quân bài số một, quân chi chi là quân bét nhất, kém hạng nhất trong số 5 quân bài hạng bét ấy. Nói “nhũn như con chi chi” là nói thái độ của người biết mình hèn kém.

Chúng tôi không rõ PGS.TS Phạm Văn Tình căn cứ vào đâu khi cho rằng “chi chi là một loài cá nhỏ”, song trong các giả thuyết đưa ra trên đây, chúng tôi thiên về khả năng “chi chi” là một loài động vật có thật (có thể là loài cá) với đặc điểm “mềm nhũn”, rất có thể do điều kiện môi trường thay đổi mà giờ đây chúng ta không còn được thấy loài vật này nữa.

Không chỉ động vật mà thực vật phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ của tiếng Việt cũng hết sức phong phú, ví dụ: Giậu đỗ **bìm** leo; Lòng **vả** cũng như lòng **sung**; Trời đang nắng, **cỏ gà** trắng thì mưa; Được mùa **quéo**, héo mùa chiêm; Gái phải hơi trai như **thài lài** phải cứt chó; Số giàu trồng **lau** ra **mía**, số khó trồng **củ tía** ra **củ nâu**; Bẩn bụi **tre**, đẽ bụi **hóp**; Có hoa **sói**, tình phụ hoa **ngâu**; Đói lòng ăn hột

chà là, để com nuôi mẹ, mẹ già yếu răng; Ra **môn** ra **khoai**; Đen như củ **súng**; Đen như củ **tam thất**; Đỏ như **gấc**; Đỏ như hoa **vông**; Đỏ như quả **bồ quân**; Trắng như ngó **cần**; Trắng như **bông**; Rối như canh **hẹ**; Ngang cành **búra**; Rách như xơ **mướp**; Rẻ như **bèo**; Chát như **sung**, **Tre** già **măng** mọc,... Theo thống kê của Đỗ Thị Thu Hương (2017), trong kho tàng thành ngữ tiếng Việt có tới hơn 400 thành ngữ có chứa hình ảnh thực vật.

Có rất nhiều loại cây quen thuộc với chúng ta như “sung, lau, mía, tre, khoai, súng, gấc, cần, bông, hẹ, mướp, bèo,...”, song bên cạnh đó có nhiều loại cây ít quen thuộc hoặc đã trở nên xa lạ với đại đa số chúng ta như “bìm, cỏ gà, quéo, thài lài, củ tía, củ nâu, hóp, búra,...”, dưới đây là một vài ví dụ:

Giậu đỗ **bìm** leo: “Bìm” là nói tắt của “bìm bìm”, là “cây leo, hoa hình phễu màu trắng hoặc tím xanh, thường mọc leo ở các bờ rào”.

Số giàu trồng **lau** ra **mía**, số khó trồng **củ tía** ra **củ nâu**: “Củ nâu” là “dây leo cùng họ với củ từ, mọc ở rừng, thân có gai ở phần gốc, củ sần sùi, chứa nhiều tannin, dùng để nhuộm màu nâu”. Các từ điển đều không có từ “củ tía”, theo suy luận của chúng tôi có lẽ “củ tía” là “khoai tía”, bởi rất nhiều loại củ có thể gọi bằng tên khác là khoai, ví dụ: “củ dong” là “khoai dong”, “củ mài” là “khoai mài”, “củ từ” là “khoai từ”. Nếu đúng như vậy thì “củ tía” có tên gọi là “khoai tía” hoặc “củ cái” và là “cây cùng họ với củ từ, thân hình vuông, có cạnh, củ to và hơi dẹp ở ngọn, chứa nhiều tinh bột, dùng để ăn.”

Bẩn bụi **tre**, đẽ bụi **hóp**: “hóp” là “tre nhỏ và thẳng, dùng làm cần câu, sào mào, v.v.” Từ này hiện nay hầu như không còn thấy xuất hiện trong lớp từ vựng thông thường.

Ngang cành **búra**: “Búra” là “cây to cùng họ với măng cụt, cành ngang, quả màu vàng, quanh hạt có cùi ngọt ăn được”.

Rách như **tổ đĩa**: Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Long và nhóm biên soạn, 2008), “rách

như tổ đĩa” là “rách nhiều lỗ, nhiều nơi. (B) Chỉ người gái đã hư, đã bị nhiều người lấy qua rồi bỏ”. Nghĩa của thành ngữ này không khó hiểu, song “tổ đĩa” là gì, hiện nay có một số quan điểm như: 1. “Tổ đĩa” là tổ của con đĩa, song cách hiểu này rất khiên cưỡng vì con đĩa sống dưới nước, tổ của nó như thế nào không ai biết được; 2. “Tổ đĩa” là tên của một loài cây thường mọc ở bờ nước. Lá của tổ đĩa trông có vẻ xơ xác, dễ gây liên tưởng tới sự rách nát lổ chỗ, tốp túa của một số đồ vật như quần áo, vải vóc... Và, dần dần tổ đĩa cũng góp phần biểu hiện nghĩa khái quát, hàm chỉ sự nghèo đói. Có lẽ nhờ nghĩa này mà trong tiếng Việt, tổ đĩa có thể đi vào thành ngữ nợ như tổ đĩa nữa⁽²⁾; 3. “Tổ đĩa” là một loại bệnh ngoài da hay xuất hiện ở các nước nhiệt đới trong đó có Việt Nam. Bệnh thường xảy ra từng đợt, trước khi nổi mụn nước thường có cảm giác ngứa, rát, mụn nước của bệnh tổ đĩa thường có xu hướng khô ít khi tự vỡ, rồi để lại một điểm dày sừng màu vàng đục, tróc da. Trong ba cách giải thích này thì cách thứ hai có vẻ hợp lý nhất, song điều lạ là không thấy các từ điển ghi chép và giải thích nghĩa của từ cây tổ đĩa.

Từ những sự phân tích trên đây có thể thấy sự đa dạng và phong phú của động thực vật phản ánh qua thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, song do sự thay đổi nhanh chóng của môi trường tự nhiên, nhiều loài động thực vật đã bị giảm số lượng, thậm chí không còn nữa. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm chúng ta thấy xa lạ với nhiều động thực vật có trong thành ngữ và tục ngữ.

2.2. Sự biến đổi của môi trường văn hóa xã hội

Cùng với sự thay đổi của môi trường tự nhiên, môi trường xã hội của con người cũng có những thay đổi nhất định. Một số sự vật, hiện tượng, phong tục, tập quán,... trước đây nay ít thấy hoặc không còn nữa, chúng dần trở

nên xa lạ với chúng ta, ví dụ: **Ré** rách đỡ nóng tay; Đánh **mỡ** không bằng gỗ thốt; Lành làm **gáo**, vỡ làm **môi**; Lọt **sàng** xuống **nia**; Rượu ngon bất luận **be sành**; Chết sông chết suối, không ai chết đuối **đội đèn**; Nói như **lệnh** vỡ; Ai vác **dùi đục** đi hỏi vợ; Dốt đặc cán **mai**; Đanh đá **cá cày**; Ăn cơm nhà, vác **tù** và hàng **tông**; Tiền **lĩnh** quân chi bằng tiền chi quân em; **Chân le chân vịt**;... Ba **thung** cũng vào một **đầu**; Gạo đỏ hót chẳng đầy **thung**; **Quan** tám cũng ừ, **quan** tư cũng gật; Kể tám **lạng** người nửa **cân**; Là lượt là vợ **thông lại**, nhẽ nhại là vợ học trò; Chưa đỗ **ông nghề** đã đi **hàng tông**; Thứ nhất đẻ con trai, thứ hai đỗ **ông nghề**;... Da ngựa bọc **thây**; Cá không ăn muối cá **ươn**; Ba cọc ba **đồng**; Quần chùng áo dài; Quần là áo **lượt**; Mực mài tròn son mài dài; cầm **cân** này **mực**;...

Các vật dụng rất đỗi quen thuộc với cuộc sống của con người trong xã hội xưa như “**ré, mỡ, gáo, môi, sàng, nia, be sành, đội đèn, lệnh, dùi đục, mai, cá cày, tù và,...**”; các đơn vị đo lường như “**thung, đầu, quan, cân, lạng...**”; các chức danh trong xã hội xưa như “**thông lại, ông nghề, hàng tông,...**”; các phong tục, tập quán như “**bọc thây người bằng da ngựa khi chết ở chiến trường**”, “**muối cá để ăn lâu dài**”, “**sử dụng tiền xu**”, “**sử dụng mực tàu**”, “**này mực bằng dây để đánh đầu trước khi cưa**”,... giờ đây đã dần trở nên xa lạ hoặc đã có những thay đổi khác đi (ví dụ “**cân**” trước đây là 16 lạng, như vậy “**tám lạng**” và “**nửa cân**” là bằng nhau, nhưng cân hiện nay chỉ có 10 lạng) và chúng ta khó có thể hiểu được căn cứ những từ ngữ này nếu không dựa vào các sách công cụ. Dưới đây chúng tôi giải thích một vài thành ngữ, tục ngữ loại này:

Bọm già mắc bẫy cò ke: Theo TĐ, “**bọm già**” là “**kẻ lão luyện trong nghề lừa bịp, có nhiều mảnh khóe**”, trong TĐ không có từ “**cò ke**” mà chỉ có “**bẫy cò ke**” là “**bẫy để bắt chó**”. Theo *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị, “**cò ke**” là “**thứ bẫy để bẫy chó hay chồn**”. Tiêu Hà Minh (2014: 62) cho rằng: “**Cò ke** là một loại

²Tham khảo <http://www.sachhayonline.com/tua-sach/giai-thich-thanh-ngu-tuc-ngu/rach-nhu-to-dia/1798>

thân thảo. Bẫy cò ke là bẫy thô sơ dùng để bẫy chim muông”, vì vậy tục ngữ này có nghĩa là “những kẻ dù có anh hùng ngang dọc nhưng chủ quan sẽ bị sa cơ, thất thế bởi những mưu chước rất tầm thường.”

Già còn chơi **trống bỏi**: “Trống bỏi” là “đồ chơi cho trẻ con, giống hình cái trống, làm bằng giấy”, vì vậy mà câu này có nghĩa là “người đã già mà còn có sở thích không phù hợp với tuổi tác của mình (hàm ý châm biếm; thường nói về trường hợp người già mà lấy vợ trẻ)”.

Năm **giềng** ba mối: Theo *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ* của Hoàng Văn Hành (1988: 81), giềng là loại dây lớn hay còn gọi là dây cái ở lưới, bền, chắc. Mối là hai đầu cuối của một cái dây buộc, có nơi gọi là múi dây. Một vật mà được trói buộc bởi giềng và mối, nhất lại là năm giềng, ba mối thì khó mà bung sở ra được. “Năm giềng ba mối” biểu thị sự chằng chịt của các quan hệ, các quy tắc, luật lệ, các phong tục, tập quán phức tạp, rối ren, đặt con người vào cái thế ràng buộc lẫn nhau, vào thế bó buộc bởi các quy tắc, luật lệ khiến cho việc đối nhân xử thế hết sức phức tạp và làm thuyên giảm đi khả năng tự chủ và tính quyết đoán.

Ấm ở **hội tề**: Theo TĐ, “hội tề” có hai nghĩa: 1. Cơ quan hành chính cấp làng ở Nam Bộ thời thực dân Pháp; 2. Cơ quan hành chính cấp làng xã ở vùng địch kiểm soát trong thời kì kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ. Tiêu Hà Minh (2014: 32) cho rằng “thành ngữ này hàm ý: Không hẳn là biết mà cũng không hẳn là không biết. Thái độ làm việc thiếu trách nhiệm, được chăng hay chớ, dờ dờ ương ương, thiếu hiểu biết”.

Chạy như **cờ lông công**: “Cờ lông công” là “cờ hiệu của lính trạm chạy công văn khẩn ngày xưa” vì vậy mà “chạy như cờ lông công” có nghĩa là “chạy tất tả ngược xuôi”.

Chạy như **đèn cù**: “Đèn cù” là “đồ chơi hình một cái lồng dán giấy mờ, trong đốt ngọn đèn, hơi nóng của ngọn đèn bốc lên làm cho

cái tán ở trên có buộc các hình người, vật, quay tròn”. Vì vậy mà “chạy như đèn cù” có nghĩa là “chạy vòng quanh, chạy quanh vật gì”.

Già **néo** đứt dây: Theo TĐ, “néo I d. 1 Dụng cụ dùng để kẹp đơn lúa đập lấy thóc, làm bằng hai đoạn tre hay gỗ nối với nhau bằng sợi dây bền. Tra lúa vào néo. 2 Dụng cụ gồm một vòng dây bền, chắc, lồng vào một đoạn tre hoặc gỗ, dùng để buộc xoắn chặt các vật (thường là to, khó buộc bằng tay) vào với nhau.” “II đg. Buộc chặt, chằng chặt, thường bằng cái néo. Néo hai ba cây gỗ làm bè. Néo nhà chống bão. Già néo đứt dây*.” Như vậy theo TĐ, “néo” trong “già néo đứt dây (do đây là ngữ cố định nên TĐ thêm dấu hoa thị)” là động từ, có nghĩa “buộc chặt, chằng chặt, thường bằng cái néo”. Chúng tôi không đồng ý với quan điểm này, theo chúng tôi “néo” ở trong thành ngữ này là một danh từ thì hợp lý hơn, vì: 1. “Già” là tính từ, trong các thành ngữ tục ngữ, “già” thường đứng trước một danh từ, ví dụ: Già người non dạ, già đòn non lẽ, già đòn non nhẽ, già kén kén hom, già trái non hột; 2. Trong các từ song tiết, “già” thường đứng trước một ngữ tố mang tính chất danh từ, ví dụ: già mồm, già đời, già họng, già tay, già lữa,...; 3. Đối với những câu có động từ xuất hiện, “già” thường liên kết chặt với các thành phần đứng sau động từ để tạo thành một cụm từ, ví dụ: Thóc phơi già nắng, làm già nửa ngày mới xong, đong già nửa bơ gạo,...; 4. “Già néo đứt dây” có lẽ là một thành ngữ đối do hai cụm từ “già néo” và “đứt dây” tạo nên, nếu vậy thì “néo” phải là danh từ mới tung ứng với “dây”.

3. Sự biến đổi của ngôn ngữ

Sự biến đổi của ngôn ngữ bao gồm sự biến đổi của ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và thậm chí cả văn tự. Sự biến đổi của ngữ âm có thể diễn ra ở thanh mẫu, vận mẫu hay thanh điệu. Sự biến đổi của ngữ pháp thể hiện qua sự thay đổi của các dạng câu, các kết cấu ngữ pháp.

So với ngữ pháp, sự biến đổi của từ vựng dễ quan sát hơn, nó thể hiện ở sự mất đi, sự vay mượn hay sự sản sinh thêm các từ ngữ; hay cũng có thể là sự mất đi, sự sản sinh thêm hay sự mở rộng, thu hẹp nghĩa của từ ngữ. Sự biến đổi của văn tự được thể hiện ở sự thay đổi về hình thể, âm đọc hay ý nghĩa của chữ.

Do sự biến đổi ngữ pháp diễn ra chậm, tư liệu và thành quả nghiên cứu của lĩnh vực này chưa nhiều nên dưới đây chúng tôi chỉ bàn đến ảnh hưởng của biến đổi ngữ âm, biến đổi từ vựng và biến đổi văn tự đối với thành ngữ và tục ngữ tiếng Việt.

3.1. Biến đổi ngữ âm

Ngữ âm là vỏ âm thanh của ngôn ngữ, vì vậy nhắc đến sự biến đổi của ngôn ngữ, người ta thường nghĩ ngay đến sự biến đổi của ngữ âm. Sự biến đổi của ngữ âm có thể diễn ra ở thanh mẫu, vận mẫu hay thanh điệu. Ngữ âm luôn biến đổi, song sự biến đổi của chúng ở thành ngữ, tục ngữ và ở lớp từ vựng thông thường diễn ra không hoàn toàn giống nhau. Sở dĩ như vậy là vì thành ngữ, tục ngữ có tính cố định nhất định nên ngữ âm của các từ cấu tạo nên chúng biến đổi chậm hơn ngữ âm của các từ cấu tạo nên lớp từ vựng thông thường. Điều này dẫn đến hệ quả là có một sự chênh lệch về mặt ngữ âm giữa lớp từ vựng cấu tạo nên thành ngữ, tục ngữ và lớp từ vựng thông thường. Hay nói cách khác, thành ngữ, tục ngữ bảo lưu được những âm đọc cổ của những từ ngữ trong lớp từ vựng thông thường.

Nguyễn Đình Hiền (2016) đã bàn về các từ như: 1. Từ “tày” trong “tội tày đình, tội tày trời, gương tày liếp”; 2. Từ “lột” trong “ướt như chuột lột”; 3. Từ “đàng” trong “mèo đàng chó diêm”; 4. Từ “cà” trong “con cà con kê”; 5. Từ “báo cô” trong “nuôi báo cô”. Dưới đây chúng tôi bàn thêm một số từ ngữ bảo lưu được âm đọc cổ (có thể là cả nghĩa cổ) trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

Trông mặt mà bắt **hình dong**: “Hình dong” chính là “hình dung”, TĐ chú thích “hình thức bên ngoài của con người” và đây là

nghĩa cổ của hai từ này. Chúng là các từ Hán Việt, chữ Hán của chúng là “形容”. “Hình dong” không còn được sử dụng trong lớp từ vựng thông thường. Hiện nay chúng ta cũng không sử dụng từ “hình dung” với tư cách là danh từ, có nghĩa “hình thức bên ngoài của con người”. So với từ “hình dong” thì “hình dung” vẫn còn gần gũi hơn với chúng ta vì hiện nay tiếng Việt vẫn sử dụng động từ “hình dung” với nghĩa “làm hiện lên trong trí một cách ít nhiều rõ nét bằng sức tưởng tượng (theo TĐ)”, mặt khác trong tiếng Việt có các từ song tiết do “dung” cấu tạo nên như “dung nhan, dung mạo”.

Ở đây “dong” là âm cổ của “dung”. Theo nghiên cứu của Nguyễn Đình Hiền (2014), trong lịch sử phát triển của tiếng Việt đã xảy ra quá trình biến đổi ngữ âm: * a[ɔ] > * o[ɔ] > * ô[ɔ] > u[u]. Ngoài “dong” và “dung” ra có thể kể đến các cặp từ Hán Việt như “武 võ/ vũ; 由 do/ dù”. Trong *Từ điển phương ngữ tiếng Việt* do Phạm Văn Hào chủ biên (2009), chúng tôi tìm thấy một số ví dụ cho thấy tiếng Việt toàn dân đọc là “o[ɔ]”, trong khi đó phương ngôn Trung bộ, Nam bộ đọc là “u[u]”, ví dụ: bọ xít/ bù xít³; bọ net/ bù net; chét ngóm/ chét ngúm; cò cura/ cù cura; nhóm lửa/ nhúm lửa; đồ mọng/ đồ mùng; khóm/ khúm; lom khom/ lum khum; thông dong/ thung dung; tối om/ tối um; om sòm/ um sòm; ... Ngược lại, chúng tôi cũng tìm thấy khá nhiều từ ở phương ngôn Trung bộ, Nam bộ đọc là “o[ɔ]”, trong khi đó tiếng Việt toàn dân đọc là “u[u]”, ví dụ: bún xin/ bún xên; bung/ bong; dũng khí/ đũng khí; dung (dung túng)/ dong; đung đưa/ đòng đưa; ho sù sù/ ho sò sò; khung (khung cửi)/ khong; lung lay/ long lay; ngắn ngủi/ ngắn ngỏi; ru rú/ ro ró; thụi/ thối; thùng thẳng/ thổng thẳng; tũn mủn/ tỗn mỗn; ...

Trót đa mang, phải **đèo bông**; Vì thương nên phải **đèo bông**: TĐ chú thích “đèo bông” là “mang lấy vào mình cái làm cho vương vãn, bận bịu thêm (thường nói về tình cảm yêu đương)”. “Đèo” là động từ, vậy có lẽ “bông” cũng là động từ và có nghĩa gần với “đèo”. Tra

³ Âm đọc trước dấu / là của tiếng Việt toàn dân, âm đọc sau dấu / là của phương ngôn Trung bộ, Nam bộ, dưới đây cũng vậy.

các từ điển hiện đại ngày nay đều không thấy nghĩa nào của “bồng” phù hợp, song *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị (1958: 108) chú thích “bồng” là “nung, bẻ” và lấy ví dụ “đèo bồng”. *Từ điển phương ngữ tiếng Việt* do Phạm Văn Hào chủ biên (2009: 167), “đèo bồng (T.; N.) t. Đèo bồng.” Từ những tư liệu này có thể thấy về mặt ý nghĩa “bồng” chính là “bồng” và có nghĩa là “bẻ”, về mặt ngữ âm chúng tôi cũng cho rằng “bồng” là âm cổ của “bồng”. Như trên đã nói Nguyễn Đình Hiền (2014) cho rằng trong lịch sử phát triển của tiếng Việt đã xảy ra quá trình biến đổi ngữ âm: * a[ɔ] > * o[ɔ] > * ô[ɔ] > u[u]. Mỗi quan hệ giữa “o[ɔ]” và “ô[ɔ]” có thể được thấy rõ qua tư liệu âm Hán Việt ở bảng dưới đây:

Chữ Hán	壺	呼	炉	户	苦	露	度	兔	渡	库	木	读	哭
Âm Hán Việt trung cổ	hồ	hồ	lô	hộ	khô	lộ	độ	thỏ	độ	khó	mộc	độc	khóc
Âm Hán Việt thượng cổ	vò	hò	lò	họ	khó	rõ	đo	thỏ	đò	kho	mọc	đọc	khóc

Nhìn vào bảng trên đây có thể thấy rõ quy luật biến đổi ngữ âm từ “o[ɔ]” sang “ô[ɔ]” trong tiếng Việt, bởi âm Hán Việt trung cổ của các chữ Hán (dòng hai) đọc là “ô[ɔ]” trong khi đó âm Hán Việt thượng cổ (dòng ba) tương ứng của chúng lại đọc là “o[ɔ]”.

Trong *Từ điển phương ngữ tiếng Việt* do Phạm Văn Hào chủ biên (2009), chúng tôi tìm thấy một số ví dụ cho thấy tiếng Việt toàn dân đọc là “o[ɔ]”, trong khi đó phương ngôn Trung bộ, Nam bộ đọc là “ô[ɔ]”, ví dụ: Đom đóm/ đôm đôm; đục ngòm/ đục ngôm; gom/ gôm; hót/ hôt; móp/ mốp; nỏ/ nộ; nông/ nông; trọc lóc/ trọc lốc;... Ngược lại, chúng tôi tìm thấy khá nhiều từ ở phương ngôn Trung bộ, Nam bộ đọc là “o[ɔ]”, trong khi đó tiếng Việt toàn dân đọc là “ô[ɔ]”, ví dụ: bò hóng/ bò hổng; bố mẹ/ bọ mẹ; vốc/ bốc; bột giãc/ bót giãc; cao vông/ cao vóng; cóc/ chóc; chôi tai/ chỏi tai; chột mắt/ chột mắt; còn đất/ còn đất; leo dóc/ leo dốc; độc (chỉ có một loại)/ đóc; tú gổ/ tú gở; nhấp nhòm/ nhấp nhóm; con nhộng/ con nhọng; ông/ óng; tanh hôi/ tanh hoi; tọc

trường/ tọc trường; tồng cộng/ tồng cộng; ...

Thuốc đắng **dã tật**, sự thật mất lòng; Tiền mất **tật** mang: “Thuốc đắng dã tật” có nghĩa là “mặc dù thuốc có vị đắng, khó uống nhưng lại chữa khỏi được bệnh”. Như vậy “dã” có nghĩa “chữa khỏi”, nghĩa này hiện nay không dùng trong lớp từ vựng thông thường và không thấy chú thích trong TĐ, TĐ chú thích “dã đg. Làm giảm, làm mất tác dụng của chất, thường là có hại, đã hấp thu vào trong cơ thể. *Ấn đậu xanh cho dã rượu. Dã độc*”. Như vậy “dã” với nghĩa “chữa khỏi bệnh” chỉ còn dùng trong thành ngữ, tục ngữ. Ở mục từ “tật”, TĐ lấy ví dụ “thuốc đắng dã tật”, trong *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* của Alexandre de Rhodes

(1991: 81), mục từ “dã” chú “được khỏi bệnh”. Chúng tôi cho rằng “dã” trong thành ngữ “thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng” là do “dã” biến đổi thành. Phụ âm tắc “đ” biến thành phụ âm sát “d” là hợp với quy luật của ngữ âm học, chúng ta có thể tìm thêm vài ví dụ khác như: đình, dưng; đao, dao; dải, dải. Ngoài ra trong tục ngữ này, “tật” là “bệnh” và nghĩa này chỉ còn dùng trong các thành ngữ, tục ngữ, TĐ chú thích đây là nghĩa cổ (cũ) là hoàn toàn chính xác.

Không chóng thì **chày**; Chẳng chóng thì **chày**: “Chày” TĐ chú thích là “muộn, chậm”. “Chày” hiện nay không còn được dùng trong lớp từ vựng thông thường. Theo tìm hiểu của chúng tôi, “chày” là từ Hán Việt, biểu thị âm đọc thượng cổ của chữ “遲”, âm Hán Việt trung cổ của chữ này là “tri”. Sở dĩ như vậy là vì xét về mặt ngữ âm và mặt ý nghĩa “chày” và “遲tri” đều có mối liên hệ với nhau.

Xét về mặt ý nghĩa, theo *Hán ngữ đại từ điển*, “遲” có nghĩa gốc là “đi chậm”, đây là chữ hình thanh do hình phù là bộ quai xước

“𠂔 (biểu thị các động tác liên quan đến chân)” và thanh phù “𠂔” cấu tạo nên. Từ nghĩa “đi chậm” về sau “遲” có các nghĩa “chậm, muộn, lâu, do dự, đình trệ,...”. Trong tiếng Việt, nghĩa của “遲” còn bảo lưu trong các từ Hán Việt như “trì hoãn (để chậm lại, làm kéo dài thời gian)”, “trì trệ (lâm vào tình trạng phát triển chậm chạp đến mức như ngừng lại, không tiến lên được)”.

Xét về mặt ngữ âm, “trì” và “chầy” có mối liên hệ với nhau, thanh điệu của chúng giống nhau, về mặt thanh mẫu miền bắc hiện nay không phân biệt “tr” và “ch”, như vậy chúng ta chỉ còn tìm ra mối quan hệ giữa “i” và “ây”. Ngoài “trì” và “chầy” ra, chúng tôi tìm thấy một số cặp từ có âm đọc biểu thị mối quan hệ giữa “i” và “ây” như: 圍vi/ vây; 尸thi/ thây; 紙chi/ giấy. Trong *Từ điển phương ngữ tiếng Việt* do Phạm Văn Hảo chủ biên (2009) có một số ví dụ cho thấy tiếng Việt toàn dân đọc là “ây”, trong khi đó phương ngôn Trung bộ đọc là “i”, ví dụ: Bao vây/ bao vi; cháy/ chí; dạ dầy/ dạ di; dây lang/ di lang; gậy/ ghi; vây cá/ vi cá; hoa giấy/ hoa dí;... Ngược lại, chúng tôi cũng tìm thấy một số từ tiếng Việt toàn dân đọc là “i”, trong khi đó phương ngôn Trung bộ đọc là “ây”, ví dụ: Bao bì/ bao bầy; kỳ không/ cày không; chữ lì/ chớ lậy; di ghê/ dầy ghê; đi/ dầy; mộc nhĩ/ mộc nhỷ; nghi/ ngỷ; thi/ thây; thi/ thây;... Từ “chị” của tiếng Việt toàn dân ở phương ngôn Thanh Hóa, Hải Phòng đọc là “chậy”. Trong tiếng Việt từ “chí mé” có thể đọc là “chậy mé”, “vây cá” có cách nói khác là “vi cá”.

Như vậy, từ góc độ ngữ âm và ngữ nghĩa chúng ta đều có thể chứng minh được “chầy” là âm HV thượng cổ của “遲”.

Ngoài những ví dụ trên đây ra có thể kể đến một số ví dụ khác như: 1. “Trai ba mươi tuổi còn **xoan**, gái ba mươi tuổi đã toan về già”, “xoan” trong câu này là âm cổ của “xuân”. TĐ chú thích “xoan” là “xuân” và cho biết thêm “kết hợp hạn chế”, ví dụ “tuổi đang xoan”. Theo Mã Giang Lân và Lê Chí Quế (1977:

246-247) “xoan” trong “hát xoan” chính là từ “xuân” đọc chệch ra vì kiêng các vị thánh mẫu của một số làng đang thờ là Xuân Lan, Xuân Dung nữ tướng của Hai Bà Trưng. Chúng tôi đồng ý “hát xoan” là “hát xuân (hát vào mùa xuân)”, song chúng tôi cho rằng “xoan” không phải là âm đọc chệch của “xuân” mà là âm cổ của “xuân”; 2. “Ôm rom **nhậm** bụng”, “nhậm” chính là âm cổ của “dậm”; 3. “Trăm rác lầy **nác** làm sạch”, “nác” chính là âm cổ của “nước”; 4. “Rượu **lạt** uống lăm cũng say, người khôn nói lăm dẫu hay cũng nhàm”, “lạt” là âm cổ của “nhạt”. Do những ví dụ này tương đối rõ ràng nên chúng tôi không đi sâu vào phân tích.

3.2. Biến đổi từ vựng

Do tác động của quy luật vận động và phát triển, một số từ cổ hiện nay không còn được dùng với tư cách là từ trong lớp từ vựng của tiếng Việt hiện đại nữa, chúng chỉ bảo lưu nghĩa và cách dùng của mình trong các thành ngữ, tục ngữ hoặc chúng chỉ còn là các ngữ tố cấu tạo nên các từ ghép. Cũng có những trường hợp từ đó vẫn dùng trong tiếng Việt hiện đại, song nghĩa của chúng hiện nay khác với nghĩa trong thành ngữ, tục ngữ. Sở dĩ như vậy là vì thành ngữ, tục ngữ có tính cố định nhất định, từ ngữ cấu tạo nên chúng biến đổi chậm hơn so với lớp từ vựng thông thường, điều này tạo ra sự chênh lệch về nghĩa và cách dùng của từ ngữ ở trong thành ngữ, tục ngữ và ở lớp từ vựng hiện nay. Dưới đây chúng tôi phân tích một số trường hợp như vậy.

Mua nảo **chác** sầu: Đây là thành ngữ đối, “nảo” đối với “sầu”, “mua” đối với “chác”. Nếu đúng vậy thì “chác” có lẽ là động từ và nghĩa của nó phải liên quan với “mua” (có thể là đồng nghĩa hoặc trái nghĩa). TĐ không có từ “chác”, *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị (1958: 233) chú thích “chác” là động từ và có nghĩa “mua lấy, cầu lấy, đem vào mình” lấy ví dụ “công đâu đi chác tiếng ghen vào mình; bán chác; đổi chác; kiếm chác”. Đây chính là từ “chác” mà chúng ta cần tìm, do từ này

không dùng trong lớp từ vựng thông thường của tiếng Việt nữa nên đa số các từ điển hiện nay không ghi chép. Từ “bán chác” là một từ ghép đẳng lập, do hai ngữ tố “bán” và “chác (mua)” cấu tạo nên, nhưng đến nay nghĩa của “chác” trong “bán chác” đã không còn nữa.

Trai có vợ như **rợ** buộc chân: Trong tiếng Việt hiện đại với nghĩa là “dây” thì “rợ” không còn được sử dụng độc lập mà chỉ xuất hiện trong từ ghép “dây rợ” hay nói cách khác “rợ” chỉ là ngữ tố chứ không phải là từ. Trong thành ngữ “trao có vợ như rợ buộc chân”, “rợ” còn dùng với tư cách là từ. Trong TĐ, “rợ” có liên quan đến nghĩa chúng tôi đang bàn ở đây, được chú thích là “rợ₂ (ph.).x. nhợ₁”, tra “nhợ₁” chú thích là “nhợ₁ d.(ph.). Dây nhỏ và dài.” TĐ cho rằng từ “rợ” với nghĩa là “dây nhỏ và dài” là cách dùng của phương ngữ có lẽ là chưa đủ, theo chúng tôi nên bổ sung đây là nghĩa cổ của “rợ”.

Phải một cái, **rái** đến già; Khôn cho người ta **rái**, đại cho người ta thương, dở dở ương ương tỏ người ta ghét: “Rái” TĐ chú “cũ; id. x. dái₂” có nghĩa là “rái” có nghĩa cổ, ít dùng và giống như “dái₂”. Tra “dái₂” chú thích là động từ, nghĩa cổ, ít dùng và có nghĩa là “sợ và có phần nề.” Như vậy có thể thấy “rái” có nghĩa là “sợ và có phần nề” song nghĩa này ít dùng, thường chỉ xuất hiện trong thành ngữ, tục ngữ mà không được sử dụng với tư cách là từ độc lập trong tiếng Việt hiện đại nữa.

Sậy cha ăn cơm với cá, **sậy** mẹ lột lá mà nằm; **Sậy** cha còn chú, **sậy** mẹ bú di: “Sậy” ở đây có nghĩa là “mất đi người thân”. Nghĩa này chỉ còn dùng trong các thành ngữ, tục ngữ mà không còn dùng trong lớp từ vựng thông thường, TĐ chú thích “ít dùng, kết hợp hạn chế”.

Cạn **tàu** ráo máng; Một con ngựa đau cả **tàu** bỏ cỏ: TĐ giải thích “tàu” là “máng đựng thức ăn trong chuồng ngựa; cũng dùng để gọi chuồng ngựa”. “Tàu” với nghĩa này hiện nay không dùng trong lớp từ vựng thông thường nữa.

Con đại **cái** mang: “Cái” ở đây có nghĩa là “mẹ”, TĐ chú thích đây là nghĩa cổ, “cái” với nghĩa này trong tiếng Việt hiện nay không còn được dùng với tư cách là từ độc lập.

Dạy đĩ vén **xống**: “Xống” có nghĩa là “vá”, nhưng nghĩa này hiện nay không dùng trong lớp từ vựng thông thường nữa, TĐ chú thích đây là nghĩa cổ. Nghĩa này chỉ còn dùng trong các từ ghép như “áo xống, xống áo”.

Chớ thấy sóng **cả** mà ngã tay chèo; Dài hơi **cả** tiếng: *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh* của Alexandre de Rhodes (1991: 51) chú thích “CẢ: lớn”. *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị (1958: 134) chú thích “cả” là tính từ và có nghĩa “to, lớn”, đồng thời lấy ví dụ thơ của Nguyễn Khuyến “Ao sâu nước cả khôn tìm cá” và thơ của Thế Lữ “Nhớ cảnh sơn lâm, bóng cả cây già”.

TĐ do Hoàng Phê chủ biên cả bản năm 1998 và năm 2015 “cả” đều không có nghĩa “to, lớn”. TĐ chú thích “cả I t. 1 (kết hợp hạn chế). Ở bậc cao nhất, lớn nhất, đứng hàng đầu trong loại, về phạm vi hoặc mức độ tác động, chức năng, giá trị tinh thần, v.v. *Biển cả*”. *Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* (tng.). *Đũa cả*. *Con cả*. *Thợ cả*. *Nghĩa cả*.” Theo chúng tôi, cách giải thích nghĩa này chỉ có ví dụ “con cả (con lớn nhất trong gia đình)”, “thợ cả (thợ thủ công giỏi tay nghề, đứng đầu một nhóm thợ, nhận khoán công việc và phân công, đôn đốc thợ bạn, thợ học nghề)” là phù hợp, còn các ví dụ khác không phù hợp vì cũng như TĐ chú thích: “Đũa cả” là đũa to và đẹp, dùng để xới cơm hoặc để nấu nướng trong bếp; “Biển cả” là biển rộng lớn, đại dương. Theo chúng tôi, “sóng cả” là “sóng lớn”, “nghĩa cả” là “nghĩa lớn”. TĐ nên xem xét bổ sung nghĩa “to, lớn” cho từ “cả” và lấy ví dụ phù hợp.

Khôn sống **mống** chết: “Mống” TĐ chú thích là “dại, khôn ngoan” và đây là nghĩa cổ. “Mống” với nghĩa này không còn dùng trong lớp từ vựng thông thường nữa.

Đồng không **mông** quanh: Đây là thành ngữ cấu tạo theo lối đối nhau, trong đó “đồng”

đôi với “mông”, “không” đối với “quạnh”. Nếu đúng vậy thì “mông” cũng phải là danh từ chỉ địa điểm giống như “đồng”, vì lý do này chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng “mông vốn là một từ cổ, chỉ bãi trống giữa những cánh đồng. Từ này đang được lưu giữ trong một số thổ ngữ ở Nghệ Tĩnh”.⁴ Có lẽ đây là từ cổ, do không còn được dùng nữa nên không tìm thấy ghi chép trong sách vở hay từ điển.

Ghê đầu chịu **báng**: TĐ chú thích “báng” là “đánh vào đầu bằng khớp ngón tay gập lại”. Từ “báng” này hiện nay không còn dùng trong lớp từ vựng thông thường. Việc hiểu được nghĩa của “báng” giúp chúng tôi có suy nghĩ rằng từ “báng bỏ” trong tiếng Việt có lẽ là từ ghép đẳng lập được tạo nên bởi hai ngữ tố gần nghĩa “báng (đánh vào đầu bằng khớp ngón tay gập lại)” và “bỏ (giơ cao và giáng mạnh cho lưỡi sắc cắm sâu vào mà làm cho tách ra, vỡ ra)”.

Có mới **nói** cũ: “Nói” trong TĐ có các nghĩa: 1. Làm cho lỏng, cho rộng ra chút ít để bớt căng, bớt chặt, bớt chặt (nói thất lung); 2. Làm cho bớt chặt chẽ, nghiêm ngặt (ki luật có phần nói hơn); 3. Hạ bớt giá xuống chút ít, so với bình thường (giá công may ở cửa hiệu này có nói hơn). Song cả ba nghĩa này của “nói” đều không phù hợp để sử dụng trong câu “có mới nói cũ”. *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị (1958: 874) chú thích “nói” có nghĩa là “xa, hững hờ”, đồng thời cũng lấy ví dụ “có mới nói cũ”. Như vậy “nói” với nghĩa “xa, hững hờ” hiện nay không còn dùng trong lớp từ vựng thông thường nữa vì vậy đa số các từ điển đều không ghi nghĩa này.

Chiếc bóng năm canh; Chấn đơn gối **chiếc**: TĐ chú thích “chiếc” có nghĩa “không còn thành đôi, lẻ loi” đồng thời cũng mở ngoặc bổ sung “là từ ngữ văn chương, dùng hạn chế trong một vài tổ hợp”. “Chiếc” chính

là “đơn”, “một”, từ “đơn chiếc” là từ ghép đẳng lập. “Chiếc” với nghĩa này không còn được sử dụng với tư cách là từ trong tiếng Việt hiện đại ngày nay.

Ruộng **bè bè** không bằng nghề trong tay: “Bè bè” có nghĩa “nhiều lắm, cái nọ tiếp liền cái kia”. Từ “bè bè” này hiện nay không còn dùng trong lớp từ vựng thông thường.

Chó gầy **hổ** mặt người nuôi; Xấu chàng **hổ** ai: “Hổ” là “thẹn, tự cảm thấy mình xấu, kém cỏi”. Trong tiếng Việt hiện đại ngày nay “hổ” chỉ là ngữ tố cấu tạo nên các từ ghép song tiết “xấu hổ, hổ thẹn” chứ không còn là từ dùng độc lập nữa.

Đầu thừa đuôi **thẹo**: “Theo” TĐ chú thích “mảnh đất, ruộng nhỏ, hẹp, không ra hình thù gì” và đây là nghĩa ít dùng, TĐ cũng lấy ví dụ “đầu thừa đuôi thẹo”. Theo chúng tôi, đây là một thành ngữ đối, “đầu” đối với “đuôi”, “thừa” đối với “thẹo”. Nếu đúng vậy, “thẹo” có lẽ phải là tính từ, có nghĩa là “thiếu” hoặc “hẹp” (ngược lại với “thừa”). Rất có thể trước đây “thẹo” có nghĩa này nhưng sau không dùng nữa và mất đi. Đây chỉ là suy luận, chúng tôi không tìm thấy ghi chép về nghĩa này của “thẹo” trong các tư liệu, vấn đề này cần được nghiên cứu thêm.

Bán vợ **đợ** con: Trong TĐ, “đợ” có nghĩa “giao cho sử dụng (bất động sản) một thời gian để vay tiền, nếu không trả được đúng hạn thì chịu mất (một hình thức bán ruộng đất trong xã hội cũ)”. *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị (1958: 447) chú thích “đợ” là động từ và có nghĩa “cầm cố”, ví dụ “đợ ruộng, đợ nhà”. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (1895: 307) chú thích “đợ” là “thế người thế vật mà trừ nợ; cho ở đầy tớ”, từ “đợ con” là “bắt con ở làm tôi kẻ khác mà lấy tiền công hoặc trừ nợ”. Từ “đợ” này hiện nay không còn được dùng trong lớp từ vựng thông thường.

Ăn không ngồi **rối**; Vô công **rối** nghề: Chúng ta dễ dàng nhận ra ngay đây là hai thành ngữ với kết cấu đẳng lập đối xứng nhau, “ăn không” đối xứng với “ngồi rối” và “vô

⁴ Tham khảo <http://www.sachhayonline.com/tua-sach/giai-thich-thanh-ngu-tuc-ngu/dong-khong-mong-quanh/1805>

công” đối xứng với “rời nghề”. Vậy, “rời” có lẽ cận nghĩa với “không” và “vô (không có)”. TĐ chú thích “rời₂ t. (cũ; thường dùng đi đôi với không). Ở trạng thái không có việc gì để làm cả.” *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị (1958: 1100) chú thích “rời” là “rối”. Từ “rời” này hiện nay không còn được dùng trong lớp từ vựng thông thường.

Ngọt như mía **lùi**: TĐ chú thích “lùi₂ đg. Nướng bằng cách vùi vào tro nóng.” Ngày nay ở các thành phố, người ta thường nấu nướng bằng bếp ga, bếp từ nên từ “lùi” với nghĩa “nướng bằng cách vùi vào tro nóng” dần trở nên xa lạ với mọi người.

Ngồi lê **đôi mách**: Nghĩa của thành ngữ này không khó hiểu, song “đôi mách” nghĩa là gì thì không phải ai cũng hiểu được. Thành ngữ này có tính đối xứng, “đôi mách” đối xứng với “ngồi lê”, vậy có lẽ “đôi mách” cũng là động từ giống như “ngồi lê”. TĐ không có từ “đôi mách”, tra *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Long và nhóm biên soạn) từ “đôi mách” có nghĩa “thèo lẻo và đôi chối”. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa (1895: 40) chú thích “đôi mách” là “hỏi han: giùm miệng mà nói chuyện kẻ khác”. “Đôi mách” hiện nay không còn dùng trong lớp từ vựng thông thường nên một số từ điển không chú thích nữa.

Một con **sa** bằng ba con đê: TĐ có 3 từ “sa”, từ “sa₁ (cát)” và “sa₂ (hàng dẹt bằng tơ rất mỏng và thoáng)” đều không phù hợp trong câu tục ngữ này; Từ “sa₃” có 3 nghĩa: 1. Từ từ rơi thẳng xuống. *Srong sa*; 2. Ở vị trí xuống quá thấp so với bình thường (thường nói về một số bộ phận bên trong cơ thể). *Sa dạ dày*; 3. Rơi vào, mắc vào một tình trạng không hay nào đó. *Sa lướn pháp luật*. Song cả ba nghĩa này của “sa₃” cũng không phù hợp trong câu “một con sa bằng ba con đê”. Câu này có biến thể khác là “một lần sa bằng ba lần đê” với nghĩa “một lần sẩy thai người phụ nữ mất sức, đau đớn ngang với ba lần đẻ con”. Vậy “sa” ở đây phải có nghĩa là “sẩy thai” mới hợp

lý. *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh-Tĩnh Paulus Cửa (1895: 890) chú thích “sa thai” là “đọa thai”. *Từ điển Việt Nam* của Thanh Nghị (1958: 1109) chú thích “sa thai” là “hư thai”. Chúng tôi cho rằng “sa” trong “một lần sa bằng ba lần đê, một con sa bằng ba con đê” chính là dạng nói tắt của “sa thai”.

Qua các ví dụ phân tích trên đây có thể thấy mặc dù cũng chịu sự tác động của quy luật vận động và phát triển, song do có tính cố định nhất định nên thành ngữ, tục ngữ vẫn còn giữ được nhiều từ ngữ cổ. Những từ ngữ này thường không còn được dùng với tư cách là từ độc lập trong lớp từ vựng thông thường, một số vốn là từ trong tiếng Việt cổ thì hiện nay chỉ còn là các ngữ tố cấu tạo nên các từ ngữ của tiếng Việt hiện đại.

3.3. Sự thay đổi chữ viết

Chữ viết là hệ thống các ký hiệu dùng để ghi chép một ngôn ngữ. Do có tính cố định cao nên chữ viết rất ít khi thay đổi. Chữ viết chỉ thay đổi khi có sự tác động của các nhân tố ngoài ngôn ngữ, ví dụ sự thay đổi của chế độ chính trị, hay sự quy định bắt buộc thay đổi về văn tự của chính quyền,...

Trước khi sử dụng chữ quốc ngữ, Việt Nam đã có một thời gian dài sử dụng chữ Hán. Chữ Hán đã đi sâu vào ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam. Chúng ta vẫn có thể bắt gặp chữ Hán ở các đình, chùa, nhà thờ họ hay trong các thư tịch cổ,... Trong tiếng Việt hiện đại cũng còn lưu giữ một số từ ngữ liên quan đến chữ Hán như: Chữ bát (八), chữ chi (之), chữ điền (田), chữ ngũ (五), chữ nhân (人), chữ thập (十), chữ môn (門),... Hiện nay chúng ta sử dụng chữ quốc ngữ, đại đa số người dân đều không biết chữ Hán, song điều này không ảnh hưởng đến việc chúng ta vẫn sử dụng các câu thành ngữ, tục ngữ có chứa các từ ngữ liên quan đến chữ Hán, ví dụ như: Bắt chân chữ ngũ (五); Lưng chữ cụ (具), vú chữ tâm (心); Chân đi chữ bát (八); Mặt vuông chữ điền (田);... Các chữ “ngũ五, cụ具, tâm心, bát八, điền田” trong các câu này đều là các

chữ Hán đơn giản và thường dùng trong tiếng Hán, vì vậy với những người có kiến thức về tiếng Hán, chữ Hán thì không khó nhận ra. Song cũng có trường hợp chữ khó cần phải suy luận, tra cứu mới biết được, câu dưới đây là một ví dụ.

Chữ **tác** đánh chữ **tộ**: Từ “đánh” trong tiếng Việt có rất nhiều nghĩa, trong thành ngữ này “đánh” có nghĩa là “làm cho trở thành, trong thực tế hoặc trong nhận thức, điều mà lẽ ra không phải như thế” (nghĩa thứ 19 của “đánh” trong TĐ). Như vậy, “chữ tác đánh chữ tộ” có nghĩa là “chữ tác nhằm thành chữ tộ”, từ đó thành ngữ này có nghĩa là “viết nhằm chữ này thành chữ khác”. Điều này thì không khó hiểu, khó hiểu là “chữ tác” và “chữ tộ” ở đây là những chữ gì? Tại sao “chữ tác” lại có thể nhầm sang “chữ tộ” được?

Đối với câu “chữ tác đánh chữ tộ”, hiện nay có quan điểm cho rằng “tác” là “作zuò”, còn “tộ” là “忤zuò”.⁽⁵⁾ “作” và “忤” do có hình dạng gần giống nhau (chúng giống nhau phần bên phải 乍, chỉ khác nhau ở phần bên trái, 作 bên trái là bộ nhân đứng 亻, còn “忤” bên trái là bộ tâm đứng 忄) nên dễ nhầm lẫn.

Hoàng Văn Hành (2005) trong *Kể chuyện thành ngữ* cho rằng: “Cái lý do khách quan dẫn đến sự nhầm lẫn giữa chữ *tác* và chữ *tộ* là do cả hai chữ giống nhau ở phần bên phải”. Như vậy, có thể hiểu chữ “tác” và chữ “tộ” là hai chữ nào đó mà có phần bên phải giống nhau, còn phần bên trái khác nhau. Rất tiếc là *Kể chuyện thành ngữ* không cho biết đó là hai chữ nào.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, âm Hán Việt “tác” có hai chữ Hán tương ứng là “作” và “素”. “素” có nghĩa gốc là “dây thừng”, có các nghĩa phái sinh như: buộc chặt, tìm tòi, suy nghĩ, tra cứu. “作” có các nghĩa như: phát sinh, phát triển, đứng dậy, sáng lập, tạo ra, viết lách, ... Trong tiếng Việt hiện nay có rất nhiều từ và cụm từ có “作tác”, ngược lại số lượng từ và cụm từ có “素” rất ít. Một số từ và cụm

từ có “作tác” thường dùng như: tác chiến, tác dụng, tác giả, tác gia, tác nghiệp, tác phong, tác hại, tác hợp, tác phẩm, tác thành, tác văn, tác oai tác quái, ... Mặt khác, nếu nhìn vào hình dạng của những chữ đọc là “tộ” dưới đây thì “tác” phải là “作” chứ không phải là “素”. Không có chữ “tộ” nào có hình dạng giống với “素” để có thể gây ra nhầm lẫn khi viết.

Vậy còn chữ “tộ” là chữ nào? Liệu có phải là “忤”? Trong *Quảng vận*, “忤” đọc là “tại các thiết” (在各切), thuộc nhiếp đặng, khai khẩu, nhất đẳng, nhập thanh, vận đoạt, thanh mẫu tông. Vậy “忤” không thể đọc là “tộ” được. *Hán Việt từ điển giản yếu* (của Đào Duy Anh) và *Từ điển Việt Hán* (do Hà Thành chủ biên) đều phiên âm là “tạc”. Chúng tôi cho rằng cách phiên âm này là chính xác. Vậy chữ “tộ” mà chúng ta đang bàn đến không thể là “忤” được.

Theo tìm hiểu của chúng tôi, âm Hán Việt “tộ” có những chữ Hán tương ứng như: 阼, 祚, 胙. Xét về hình dạng chỉ có “祚” là giống “作tác” nhất. Vậy có lẽ “tác” và “tộ” trong thành ngữ “chữ tác đánh chữ tộ” lần lượt là “作” và “祚”.

4. Kết luận

Dưới tác động của quy luật vận động và phát triển, môi trường tự nhiên, môi trường xã hội mà con người sinh sống đang thay đổi nhanh chóng hàng ngày. Nhiều động thực vật, sự vật, phong tục, tập quán, ... được phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ vốn rất đời quen thuộc với người Việt xưa thì giờ đây đã dần trở nên xa lạ với con người hiện đại. Điều này làm cho chúng ta gặp nhiều khó khăn khi muốn tìm hiểu cặn kẽ từng từ, từng chữ cấu tạo nên thành ngữ, tục ngữ, song mặt khác lại có thể coi thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt là kho tàng lịch sử lưu giữ những mẫu vật quan trọng về thế giới tự nhiên và xã hội của người Việt trong quá khứ. Thông qua thành ngữ, tục ngữ, chúng ta có thể thấy được sự đa dạng, phong phú của thế giới tự nhiên và xã hội nơi người Việt xưa sinh sống.

⁵ http://vi.wikipedia.org/wiki/Phiên_âm_Hán-Việt

Bên cạnh đó, quy luật vận động và phát triển cũng tác động làm cho ngôn ngữ biến đổi. Sự biến đổi của ngôn ngữ bao gồm sự biến đổi của ngữ âm, từ vựng hay sự thay đổi của chữ viết. Do thành ngữ, tục ngữ có tính cố định nhất định nên các từ ngữ cấu tạo nên chúng biến đổi chậm hơn so với lớp từ vựng thông thường. Điều này dẫn đến có một sự chênh lệch về mặt ngữ âm, ngữ nghĩa của những từ ngữ cấu tạo nên thành ngữ, tục ngữ và những từ ngữ tương ứng trong lớp từ vựng thông thường. Hay nói cách khác, thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt bảo lưu được các âm đọc cổ hay nghĩa cổ của các từ ngữ trong lớp từ vựng thông thường.

Ngoài nguyên nhân do sự chi phối của quy luật vận động và phát triển, tiếp xúc và vay mượn giữa các ngôn ngữ (bao gồm cả phương ngôn) cũng dẫn đến việc khó hiểu ở các từ ngữ trong thành ngữ, tục ngữ. Ví dụ tiếng Việt toàn dân đã vay mượn một số thành ngữ, tục ngữ của phương ngôn Trung bộ như: Ăn không nên **đội**, nói không nên lời (“đội” là “bát”); Khỏe như **vâm** (“vâm” là “con voi”); Bụng được miệng bình miệng vò, ai bụng được miệng **o** miệng di (“o” là “chị hay em gái của bố”);... Hay tiếng Việt của chúng ta vay mượn các thành ngữ, tục ngữ của tiếng Hán như: Môn đặng **hộ** đối (門當戶對, “môn” là “cửa hai cánh”, “hộ” là “cửa một cánh”); **Tứ mã** nan truy (駟馬難追, “tứ mã” là “xe do bốn con ngựa kéo”); Thâm **căn** cố **đế** (根深固蒂, “căn” là “rễ”, “đế” là “cuống nối giữa quả và cành”); Chén tạc chén thù (一酬一酢, “tạc” là “khách mời chủ nhà rượu”, “thù” là “chủ nhà mời khách rượu”);... Do bố cục của bài viết nên chúng tôi không đi sâu vào phân tích những thành ngữ, tục ngữ loại này mà xin phép được trình bày ở một bài khác.

Tài liệu tham khảo

Alexandre de Rhodes (1991). *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Khoa học Xã hội.
Ph. Ăng-ghen (1971). *Biện chứng của tự nhiên*. Hà Nội:

Nxb Sự thật.

- Đào Duy Anh (2009). *Hán Việt từ điển giản yếu*. Hà Nội: Nxb Văn hóa- Thông tin.
- Huỳnh-Tĩnh Paulus Của (1895). *Đại Nam quốc âm tự vị*. Sài Gòn: Nhà in REY, CURIOL & Cie.
- Hà Thành chủ biên (2002). *Từ điển Việt Hán*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- Hoàng Văn Hành chủ biên (1988). *Kể chuyện thành ngữ tục ngữ*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Hoàng Văn Hành chủ biên (2005). *Kể chuyện thành ngữ*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Văn hóa Sài Gòn.
- Hoàng Văn Hành (2008). *Thành ngữ học Tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Phạm Văn Hào chủ biên (2009). *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Đình Hiền (2014). *Nghiên cứu những mô hình biến đổi ngữ âm ở vẫn có âm chính là a, i, u của tiếng Việt*. Đề tài cấp cơ sở Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.
- Nguyễn Đình Hiền (2016). Vận dụng kiến thức ngữ âm học giải thích một số từ ngữ cổ trong thành ngữ, tục ngữ. *Ngôn ngữ, số 4*, 27-38.
- Đỗ Thị Thu Hương (2017). Về cơ sở hình thành thành ngữ tiếng Việt. *Ngôn ngữ, số 3*, 49-58.
- Mã Giang Lân, Lê Chí Quế (1977). *Tục ngữ câu đố ca dao dân ca Việt Nam*. Hà Nội: Trường Đại học Tổng hợp.
- Hoàng Long và nhóm biên soạn (2008). *Từ điển tiếng Việt*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Hồng Đức.
- Tiêu Hà Minh (2014). *Đi tìm điển tích thành ngữ*. Hà Nội: Nxb Thông tấn.
- Thanh Nghị (1958). *Từ điển Việt Nam*. Sài Gòn: Nxb Thời thế.
- Hoàng Phê chủ biên (1998). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng-Trung tâm Từ điển học.
- La Trúc Phong chủ biên (2011). *Hán ngữ đại từ điển*. Thượng Hải: Thượng Hải từ thư.

UNDERSTANDING VIETNAMESE PROVERBS AND IDIOMS FROM THE PERSPECTIVE OF MOVEMENT AND DEVELOPMENT RULE

Nguyen Dinh Hien

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: All things and phenomena are moving and developing, and as a means of human communication, language is not an exception. Proverbs and idioms also change, but due to certain stability, their lexical components change more slowly than other popular vocabulary. Thus, idioms and proverbs can preserve ancient words, or may merely preserve ancient meaning(s) or ancient sounds of popular vocabulary. On the other hand, idioms and proverbs reflect the natural and social environment of the period in which they appeared. For many reasons, the natural and social environment in which we are living is rapidly changing day by day. Proverbs and idioms may be considered a mini social and natural museum of each ethnic group. From the perspective of movement and development rule, the article explores and analyzes a number of Vietnamese idioms and proverbs, which can clearly reveal the change of environment and the change of language.

Keywords: proverbs, idioms, movement and development rule, phonetic, vocabulary